

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **122/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 17/9/2020

V/v “Ly hôn, nuôi con chung
và chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Viết Thống

2. Ông Mai Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà H’ Mi Chan Niê - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 và 17/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 225/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/3/2018, về việc “Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 90/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2020, giữa:

*** Nguyên đơn:** Ông Châu Thanh T1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số X, đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ liên lạc: Số Y, đường Ph, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phan Thanh S

Địa chỉ: Văn phòng luật sư THT, số Z, đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - *Có mặt.*

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số K, đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - *Có mặt.*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lương Thị H và ông Châu Văn Th

Địa chỉ: Thôn Ch, xã H, huyện C, tỉnh Bình Định - *Vắng mặt.*

2. Ông Châu Thanh T3 và bà Nguyễn Thị Thùy Tr

Địa chỉ: Trường trung học cơ sở C, xã C, huyện C, tỉnh Bình Định - *Vắng mặt.*

3. Bà Nguyễn Thị T4

Địa chỉ: Xóm Nh, thôn Th, xã Th, huyện Th, TP. Hà Nội - *Vắng mặt.*

4. Công ty CP tập đoàn M

Địa chỉ: Đường số L, khu công nghiệp B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai - *Vắng mặt.*

5. Ông Trần Xuân Q

Địa chỉ: Số N đường Th, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ liên lạc: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế - *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo yêu cầu khởi kiện của ông Châu Thanh T1 (về ly hôn, nuôi con chung), yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T2 (về chia tài sản khi ly hôn) cùng lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn - Ông Châu Thanh T1 trình bày:**

Ông Châu Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Kim T2 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường O, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 28/8/2001. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bà T ghen tuông, mắng nhiếc, xúc phạm chồng không có cơ sở, gây tổn thương về tinh thần và cuộc sống gia đình đi đến bế tắc, không lối thoát. Mặc dù ông T1 chứng minh nhiều lần và đã được hoà giải, hàn gắn nhưng không thành. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống (đã sống ly thân) nên ông T1 đề nghị Toà án giải quyết cụ thể như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Châu Thanh T1 xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T2.

2. *Về con chung:* Cháu Châu Nguyễn Bảo Tr, sinh năm 2001, hiện nay đã hơn 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Châu Nguyễn Khánh Tr, sinh năm: 2004, ông T1 có trách nhiệm nuôi cháu và không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng.

3. *Về tài sản chung:* Ông T1 xác định vợ chồng ông có các tài sản chung do ông T1 và bà T2 tạo dựng và không có sự đóng góp của con hay người khác, gồm có:

3.1. Đối với lô đất thuộc thửa đất số 52 tờ bản đồ số 49 tại phường T (theo GCNQSD đất số BP 121636 cấp ngày 15/4/2014 cho hộ bà T2 và ông T1) và căn nhà tại số X đường Đ, phường T, thành phố B và 01 bộ bàn ghế, 01 cặp lục bình... có giá trị định giá ngày 11/9/2018 là 2.313.423.000 đồng. Nay ông T1 không đề nghị định giá lại mà xác định giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm xét xử là 2.800.000.000 đồng và có nguyện vọng nhận các tài sản trên và giao lại ½ giá trị (tương đương số tiền 1.400.000.000 đồng) cho bà T2.

3.2. Đối với lô đất nông nghiệp ở phường T (do bà T2 nhận chuyển nhượng giấy viết tay của ông Q, chưa được tách thửa, sang tên...) thì ông T1 giao lại cho bà T2 toàn quyền quản lý, sử dụng và hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng, đứng tên bà T2; Ông T1 cam đoan sau này không tranh chấp hay khiếu nại gì về tài sản này.

3.3. Đối với cổ phiếu tại Công ty Cổ phần tập đoàn M thì ông T1 quản lý 4.889 cổ phiếu, bà T2 quản lý 137 cổ phiếu và thống nhất theo giá do công ty cung cấp 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngoài ra các tài sản trên, vợ chồng ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nào khác.

4 Về nợ chung:

4.1. Đối với khoản nợ của bà H, ông Th và ông T3, bà Tr (là bố mẹ và em của ông T1) tổng cộng là 100.000.000 đồng thì ông T1 có trách nhiệm trả. Quá trình giải quyết vụ án ông T1 đã tự trả nợ xong và bà H, ông Th và ông T3, bà Tr đã rút yêu cầu độc lập.

4.2. Đối với khoản nợ của bà T4 (là chị gái của bà T2) số tiền 150.000.000 đồng thì ông T1 không vay, không biết nên bà T2 có trách nhiệm tự trả cho bà T4.

Ngoài ra, ông T1 xác định vợ chồng ông không có và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với khoản nợ nào khác.

** Bị đơn - bà Nguyễn Thị Kim T2 trình bày:*

Bà T2 và ông Châu Thanh T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường O, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 28/8/2001. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T1 có dấu hiệu ngoại tình, không chăm lo cho gia đình. Ông T1 thường xuyên đi làm xa ở Kon Tum và Đắk Nông từ năm 2011 đến nay, trong thời gian đó hai đứa con do một mình bà T2 đảm nhiệm, chăm sóc nên bà T2 phải nghỉ làm để đi làm bán thời gian ở ngoài, thu nhập thấp và ông T1 nói bà T2 là đồ ăn bám. Từ tháng 3/2020 đến nay, do mâu thuẫn vợ chồng và đang giải quyết ly hôn tại Tòa án nên ông T1 bà T2 đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung và bà T2 đề nghị chia tài sản chung, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2020 bà T2 đồng ý ly hôn với ông Châu Thanh T1 nhưng thực lòng bà T2 chỉ muốn vợ chồng ly

thân (chưa đồng ý ly hôn) để có điều kiện chăm sóc và không làm ảnh hưởng đến tâm lý của các con;

- *Về con chung*: Cháu Châu Nguyễn Bảo Tr hiện nay đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Châu Nguyễn Khánh Tr, sinh năm: 2004, bà T2 có nguyện vọng nuôi cháu vì ông T1 đi làm xa nhà, nếu cháu ở với bà T2 thì yêu cầu ông T1 cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên nếu cháu muốn sống với ai là do cháu quyết định, bà T2 đồng ý theo quyết định của cháu.

- *Về tài sản chung*: Bà T2 xác định vợ chồng bà T2, ông T1 có các tài sản chung gồm:

1. Đối với QSD đất (thửa đất số 52 tờ bản đồ số 49 tại phường T theo GCNQSD đất số BP 121636 cấp ngày 15/4/2014 cho hộ bà T2 và ông T1) và tài sản gắn liền với đất tại số X đường Đ, phường T, thành phố B và 01 bộ bàn ghế, 01 cặp lục bình... Bà T2 đồng ý với ý kiến của ông T1 không đề nghị định giá lại mà xác định giá trị thực tế của tài sản hiện nay là 2.800.000.000 đồng và đồng ý giao tài sản trên cho ông T1 quản lý, đứng tên, còn ông T1 thanh toán cho bà T2 $\frac{1}{2}$ giá trị bằng số tiền 1.400.000.000 đồng.

2. Đối với lô đất nông nghiệp diện tích 125m² (thuộc một phần thửa đất số 183 tờ bản đồ số 15 phường T, bà T2 chuyển nhượng QSD đất với ông Q bằng giấy viết tay, chưa được công chứng, chưa sang tên QSD đất và chưa xác định được vị trí, mốc giới lô đất) thì bà T2 có nguyện vọng nhận quản lý, có nghĩa vụ hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

3. Đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn M thì ông T1 quản lý 4.889 cổ phiếu, bà T2 quản lý 137 cổ phiếu, thống nhất theo giá do công ty cung cấp 10.000 đồng/cổ phiếu. Ông T1 không phải trả tiền chênh lệch giá trị cho bà T2.

Ngoài các tài sản trên, bà T2 và ông T1 sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản nào khác; Đối với các đơn yêu cầu về nội dung, tài sản khác thì bà T2 không có tài liệu chứng minh và xin rút đơn, không yêu cầu giải quyết nữa.

- *Về nợ chung*:

1. Bà T2 thừa nhận là có nợ mẹ chồng (là bà Lương Thị H) số tiền 50.000.000 đồng và nợ em chồng (là ông Châu Thanh T3) số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà H, ông Th và ông T3, bà Tr đã rút yêu cầu khởi kiện thì bà T2 không có ý kiến gì.

2. Đối với số tiền 150.000.000 đồng bà T2 còn nợ chị gái là bà T4 thì bà T2 đề nghị không đưa vào giải quyết nợ chung, mà bà T2 tự nguyện có trách nhiệm trả số nợ cho bà T4.

Ngoài các khoản nợ trên thì bà T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì khác.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà T2 tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Đối với bà Lương Thị H và ông Châu Văn Th: Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/10/2018, bà H có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông T1 bà T2 trả số tiền 50.000.000 đồng đã vay của bà H và ông Th.

Đến ngày 10/6/2020, bà H, ông Th đã có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập vì ông T1 đã trả nợ xong số nợ trên.

2. Đối với ông Châu Thanh T3 và bà Nguyễn Thị Thùy Tr: Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/10/2018 ông T3 có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 trả số tiền 45.000.000 đồng đã vay của ông T1 và bà Tr.

Đến ngày 10/6/2020, ông T3 bà Tr đã có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập vì ông T1 đã trả nợ xong số nợ trên.

3. Đối với bà Nguyễn Thị T4: Ngày 26/3/2019, bà T4 có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông T1 bà T2 trả số tiền tổng cộng 150.000.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng bà T2 đã vay của bà T4 để sửa nhà và 100.000.000 đồng bà T2 đã vay của bà T4 để buôn bán nhỏ. Số tiền này được chuyển vào tài khoản của bà T2.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T4 chưa nộp tiền tạm ứng án phí và có đơn xin miễn tiền án phí. Đồng thời bà T4 cũng có đơn xin và vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

4. Đối với Công ty CP tập đoàn M: Quá trình giải quyết vụ án, Cổ phần tập đoàn M không tham gia tố tụng và có Công văn xác nhận: Ông T1 và bà T2 có mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn M, cụ thể ông T1 đứng tên quản lý 4.889 cổ phiếu và bà T2 đứng tên quản lý 137 cổ phiếu; Về giá trị theo sổ sách thì mỗi cổ phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn M có giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

5. Đối với ông Trần Xuân Q: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Q đến Tòa án để tham gia tố tụng. Tuy nhiên tại biên bản xác minh ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế thể hiện: Ông Q bị tai nạn từ năm 2000, hiện nay sức khỏe rất xấu, không đi lại, không nói chuyện, không trình bày ý kiến và không thể nhận văn bản tố tụng của Tòa án được.

Tại phiên tòa, ông T1 và bà T2 đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung như sau:

1. Giao cho ông T1 quản lý, sử dụng, đứng tên đối với QSD thửa đất số 52 tờ bản đồ số 49 tại phường T theo GCNQSD đất số BP 121636 cấp ngày 15/4/2014 và toàn bộ tài sản trên đất (gồm: Căn nhà tại số X đường Đ, phường T, thành phố B, 01 bộ bàn ghế, 01 cặp lục bình...), giá trị 2.800.000.000 đồng;

Ông T1 có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản cho bà T2 với số tiền là: 1.400.000.000 đồng

2. Giao cho ông T1 quản lý, sở hữu 4.889 cổ phiếu (giá trị tương đương 48.890.000 đồng) tại Công ty Cổ phần tập đoàn M;

Giao cho bà T2 quản lý, sở hữu 137 cổ phiếu (giá trị tương đương 1.370.000 đồng) tại Công ty Cổ phần tập đoàn M;

Ông T1 không phải thanh toán số tiền chênh lệch về giá trị cổ phiếu nói trên cho bà T2.

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà T2 tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng.

4. Về án phí: Bà T2 và ông T1 tự nguyện nộp án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định pháp luật.

Ngoài ra ông T1 và bà T2 cũng tự thỏa thuận, tự ghi nhận với nhau các nội dung như sau:

- Đối với lô đất do bà T1 tự nhận chuyển nhượng QSD đất với ông Q thì chưa đủ điều kiện xác định là tài sản chung; Đồng thời ông T1 và bà T2 thống nhất: Ông T1 tự nguyện giao lại cho bà T2 toàn quyền sử dụng lô đất nông nghiệp diện tích 125m², thuộc một phần trong thửa đất số 183 tờ bản đồ số 15 tại phường T (theo hợp đồng sang nhượng đất ngày 19/12/2015); Ông T1 cam kết không có ý kiến gì về tài sản này.

- Đối với số tiền 150.000.000 đồng bà T2 vay của bà T4 thì không đưa vào giải quyết nợ chung mà bà T2 tự nguyện có trách nhiệm trả nợ cho bà T4.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 có ý kiến:* Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần chia tài sản chung. Riêng về QSD đất chuyển nhượng của ông Q thì chưa đủ điều kiện công nhận tài sản chung nên đề nghị HĐXX không đề cập giải quyết mà các bên tự cam kết, thực hiện với nhau. Về số nợ của bà T4 thì bà T2 tự vay và tự nguyện đồng ý trả nợ cho bà T4 nên không giải quyết trong nợ chung.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:*

Sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các Điều 33, 34, 56, 59, 62, 71, 72, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Châu Thanh T1 về ly hôn và nuôi con chung:

- *Về hôn nhân:* Ông T1 được ly hôn với bà T2;

- *Về nuôi con chung:* Cháu Châu Nguyễn Bảo Tr hiện nay đã đủ 18 tuổi, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

Giao con chung cháu Châu Nguyễn Khánh Tr, sinh năm: 2004 cho bà T2 có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi);

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (cháu Tr) theo quy định pháp luật.

- *Về chia tài sản chung khi ly hôn:* Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa:

+ Giao cho ông T1 quản lý, sử dụng, đứng tên đối với thửa đất số 52 tờ bản đồ số 49 tại phường T theo GCNQSD đất số BP 121636 cấp ngày 15/4/2014 và toàn bộ tài sản trên đất; Ông T1 có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản cho bà T2 với số tiền là: 1.400.000.000 đồng

+ Giao cho ông T1 quản lý, sở hữu 4.889 cổ phiếu và giao cho bà T2 quản lý, sở hữu 137 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần tập đoàn M; Ông T1 không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị cổ phiếu cho bà T2.

- *Đối với lô đất nông nghiệp ở phường T:* Do bà T2 nhận chuyển nhượng của ông Q nhưng chưa đủ điều kiện xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà T2 ông T1 nên đề nghị HĐXX không đưa vào giải quyết chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án này.

- *Về nợ chung:*

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà H, ông Th và ông T3, bà Tr đã rút đơn nên đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà T4: Do bà Tài không nộp án phí và không thuộc trường hợp được miễn án phí nên đề nghị HĐXX không đề cập, giải quyết. Việc bà T2 tự nguyện đồng ý trả nợ cho bà T4 thì các bên tự thực hiện.

Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ hồ sơ vụ án, căn cứ đơn yêu cầu của ông T1 và bà T2 thì nội dung tranh chấp về hôn nhân và gia đình, về việc ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và đưa vụ án ra xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T4, Công ty CP tập đoàn M, ông Trần Xuân Q đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T4, ông Q, Công ty M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 và bà T2 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường O, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 28/8/2001. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông T1 bà T2 đã làm đơn ly hôn từ năm 2018 và sống ly thân từ tháng 03/2020. HĐXX xét thấy: Việc bà T2 khi hòa giải đã đồng ý ly hôn với ông T1 nhưng tại phiên tòa lại không đồng ý ly hôn mà chỉ đề nghị để ông T1 bà T2 tiếp tục sống ly thân là không phù hợp. Về phía ông T1 xác định rõ mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống nên ông T1 đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T2 là có căn cứ nên cần chấp nhận.

3.2. Về con chung: Ông T1 và bà T2 có 02 con chung là:

- Đối với cháu Châu Nguyễn Bảo Tr, hiện nay đã đủ 18 tuổi, đương sự không yêu cầu nên HĐXX không đề cập giải quyết;
- Đối với cháu Châu Nguyễn Khánh Tr, sinh năm: 2004, quá trình giải quyết vụ án, phía bà T2 có nguyện vọng nuôi cháu Tr và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng theo quy định pháp luật; Còn phía ông T1 cũng có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Tr và không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng. Tuy nhiên ngày 16/9/2020, cháu Tr có ý kiến muốn ở với mẹ là bà T2.

Xét nguyện vọng của cháu Châu Nguyễn Khánh Tr muốn ở với mẹ (bà T2) là chính đáng, cháu Tr cũng đã 16 tuổi nên cần tôn trọng sự lựa chọn của cháu. Trên thực tế ông T1 đi làm xa nên cháu Tr thường xuyên ở với mẹ là bà T2 và do bà T2 trực tiếp chăm sóc từ nhỏ; Và bà T2 cũng ở nhà làm công việc gia đình, buôn bán nhỏ nên có nhiều thời gian chăm lo, nuôi dưỡng, giáo dục cho cháu Tr hơn. Đồng thời ông T1 không trực tiếp chăm sóc con chung nhưng có điều kiện kinh tế nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. HĐXX xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ thực tế, phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận giao cháu Tr cho bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.490.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2020 đến khi cháu Châu Nguyễn Khánh Tr đủ 18 tuổi.

3.3. Về tài sản chung: Xét yêu cầu và lời trình bày của các đương sự, HĐXX xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng, các tài sản do ông T1 và bà T2 tạo dựng và không có sự đóng góp của con hay người khác, gồm có: 01 lô đất và căn nhà tại số X đường Đ, thành phố B cùng 01 bộ bàn ghế, 01 cặp lục bình... có tổng trị giá là 2.800.000.000 đồng; 4.889 cổ phiếu đứng tên ông T1 và 137 cổ phiếu đứng tên bà T2 tại Công ty Cổ phần tập đoàn M.

Căn cứ vào nhu cầu và sự nguyện tự thỏa thuận tại phiên tòa, xét thấy việc thỏa thuận của ông T1 và bà T2 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên HĐXX cần công nhận sự thỏa thuận của ông T1 và bà T2 về phân chia tài sản chung như sau:

- Giao cho ông T1 quản lý, sử dụng, đứng tên đối với thửa đất số 52 tờ bản đồ số 49 tại phường T theo GCNQSD đất số BP 121636 cấp ngày 15/4/2014 và toàn bộ tài sản trên đất (gồm: Căn nhà tại số X đường Đ, phường T, thành phố B, 01 bộ bàn ghế, 01 cặp lục bình...);

Ông T1 có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản cho bà T2 với số tiền là: 1.400.000.000 đồng.

- Giao cho ông T1 quản lý, sở hữu 4.889 cổ phiếu (tương đương 48.890.000 đồng) và giao cho bà T2 quản lý, sở hữu 137 cổ phiếu (tương đương 1.370.000 đồng) tại Công ty Cổ phần tập đoàn M; Ông T1 không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị cổ phiếu cho bà T2.

- *Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:* Bà T2 tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng.

- *Án phí về việc chia tài sản chung:* Ông T1 tự nguyện nộp án phí đối với phần tài sản được chia là: 1.400.000.000 đồng + 48.890.000 đồng = 1.448.890.000 đồng, án phí là: 55.466.000 đồng (đã làm tròn);

Bà T2 tự nguyện nộp án phí đối với phần tài sản được chia là: 1.400.000.000 đồng + 1.370.000 đồng = 1.401.370.000 đồng, án phí là: 54.041.000 đồng (đã làm tròn);

[4] Đối với phần đất nông nghiệp có diện tích đất 125m² tại phường T, HĐXX xét thấy: Diện tích đất này bà Tuyên nhận chuyển nhượng giấy viết tay của ông Q, chưa đủ điều kiện tách thửa và chưa được tách thửa, sang tên; Trên thực tế ông T1 bà T2 cũng chưa nhận quản lý, sử dụng đất và cũng không xác định được vị trí thửa đất. Quá trình giải quyết vụ án xác định ông Q bị tai nạn, sức khỏe xấu, không thể làm việc hay cho ý kiến. Như vậy chưa đủ điều kiện xác định diện tích đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng bà T2 ông T1 nên không thể đưa vào giải quyết trong vụ án và chia tài sản chung; HĐXX không đề cập, xem xét, giải quyết trong vụ án này. Khi đủ tài liệu chứng cứ chứng minh là tài sản chung thì các bên có quyền yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

Ngoài ra, ông T1 và bà T2 có quyền tự thỏa thuận, ghi nhận và tự thực hiện với nhau về việc ông T1 giao diện tích đất nói trên cho bà T2 toàn quyền sử dụng và hoàn thiện thủ tục đứng tên theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung:

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà H, ông Th và ông T3, bà Tr đã rút đơn nên HĐXX cần đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà T4: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã đưa bà T4 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thông báo nộp tạm ứng án phí nhưng do bà T4 không nộp án phí và cũng không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên HĐXX không đề cập, xem xét, giải quyết mà cần trả lại đơn yêu cầu cho bà T4.

Về việc tại phiên tòa, bà T2 đồng ý tự trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà T4 thì các bên có quyền tự thực hiện, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

[7] Về án phí giải quyết ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Châu Thanh T1 phải nộp 300.000 đồng án phí về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng; Tổng cộng 600.000 đồng.

[8] Án phí về việc rút đơn yêu cầu độc lập: Bà H, ông Th và ông T3, bà Tr được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 34, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ông Châu Thanh T1 về ly hôn, nuôi con chung;

1.1. Về hôn nhân: Ông Châu Thanh T1 được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T2.

1.2. Về nuôi con chung: Giao cháu Châu Nguyễn Khánh Tr, sinh ngày 29/3/2004 cho bà Nguyễn Thị Kim T2 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi; Ông Châu Thanh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Châu Thanh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Tr hàng tháng với số tiền 1.490.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2020 đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Kim T2;

Công nhận sự thỏa thuận của ông Châu Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Kim T2 về chia tài sản chung như sau:

2.1. Giao cho ông Châu Thanh T1 quản lý, sử dụng, đứng tên đối với thửa đất số 52 tờ bản đồ số 49 tại phường T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 121636 cấp ngày 15/4/2014 và toàn bộ tài sản trên đất (gồm: Căn nhà tại số X đường Đ, phường T, thành phố B, 01 bộ bàn ghế, 01 cặp lục bình...). Ông Châu Thanh T1 có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Bà Nguyễn Thị

Kim T2 có trách nhiệm giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phối hợp cùng ông Châu Thanh T1 thực hiện;

Ông Châu Thanh T1 có trách nhiệm trả lại $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản cho bà Nguyễn Thị Kim T2 với số tiền là: 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Giao cho ông Châu Thanh T1 quản lý, sở hữu 4.889 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần tập đoàn M; Giao cho bà Nguyễn Thị Kim T2 quản lý, sở hữu 137 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần tập đoàn M;

Ông Châu Thanh T1 không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị cổ phiếu cho bà Nguyễn Thị Kim T2.

2.3 *Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:* Bà Nguyễn Thị Kim T2 tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng, khấu trừ toàn bộ vào số tiền bà T2 đã nộp tại Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột.

2.4 *Án phí về việc chia tài sản chung:*

- Ông Châu Thanh T1 tự nguyện nộp 55.466.000 đồng tiền án phí đối với phần tài sản được chia;

- Bà Nguyễn Thị Kim T2 tự nguyện nộp 54.041.000 đồng tiền án phí đối với phần tài sản được chia; Khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí bà T2 đã nộp là 46.000.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0007631 ngày 13/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị Kim T2 còn phải nộp số tiền 8.041.000 đồng.

3. Không xem xét, giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Kim T2 đối với lô đất nông nghiệp diện tích 125m² (thuộc một phần trong thửa đất số 183 tờ bản đồ số 15 phường Tân Lợi do bà T2 chuyển nhượng với ông Trần Xuân Q). Bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Châu Thanh T1 có quyền yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác khi có đơn và có tài liệu chứng cứ để chứng minh (kèm theo).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Lương Thị H và ông Châu Văn Th.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của anh Châu Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thùy Tr.

6. Trả lại đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T4.

7. Về án phí giải quyết ly hôn và cấp dưỡng nuôi con: Ông Châu Thanh T1 phải nộp số tiền 600.000 đồng, khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0003429 ngày 26/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Ông Châu Thanh T1 còn phải nộp 300.000 đồng.

8. Án phí về việc rút đơn yêu cầu độc lập:

8.1. Bà Lương Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí do Nguyễn Trí C đã nộp thay là 1.250.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0008434 ngày 06/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

8.2. Ông Châu Thanh T3 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí do Nguyễn Trí C đã nộp thay là 1.125.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0008433 ngày 06/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.BMT;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THA DS BMT;
- UBND phường 2,
TX. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký, đóng dấu)

Vũ Văn Đức